

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NGỌC PHỤNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /TB-UBND

Ngọc Phụng, ngày tháng 02 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung/bãi bỏ trong lĩnh vực Chứng thực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Sở Tư pháp tỉnh Thanh Hóa

Căn cứ Quyết định số: 447/QĐ-UBND ngày 12/02/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung/bãi bỏ trong lĩnh vực Chứng thực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Sở Tư pháp tỉnh Thanh Hóa

Ban hành kèm theo Quyết định là Danh mục 15 thủ tục hành chính sửa đổi và bãi bỏ 01 thủ tục hành chính trong lĩnh vực Chứng thực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Sở Tư pháp tỉnh Thanh Hóa (có Danh mục kèm theo).

UBND xã Ngọc Phụng thông báo đến các cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, các thôn và nhân dân trên địa bàn xã được biết để thực hiện. Giao Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả UBND xã thực hiện niêm yết công khai, cán bộ, công chức xã, các cá nhân, tổ chức liên quan nghiên cứu, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp thực hiện theo quy định.

Nơi nhận:

- Phòng một cửa thông báo công khai;
- Cán bộ, công chức xã;
- Các cơ quan, đơn vị, thôn trên địa bàn;
- Lưu: VT, VP.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Hương

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI/BÃI BỎ TRONG LĨNH VỰC CHỨNG THỰC THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ TƯ PHÁP TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Thông báo số: QĐ-UBND ngày tháng 02 năm 2025 của UBND xã Ngọc Phụng)

I- Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi

- Sửa đổi 01 TTHC lĩnh vực Chứng thực tại Quyết định số 2192/QĐ-UBND ngày 12/6/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bãi bỏ trong lĩnh vực chứng thực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Sở Tư pháp tỉnh Thanh Hóa;

- Sửa đổi 15 TTHC lĩnh vực Chứng thực tại Quyết định số 2374/QĐ-UBND ngày 23/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bãi bỏ trong lĩnh vực chứng thực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Sở Tư pháp tỉnh Thanh Hóa

TT	Tên thủ tục hành chính (Mã TTHC)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý	Nội dung sửa đổi
Lĩnh vực: Chứng thực						
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ÁP DỤNG CHUNG					
1	Cấp bản sao từ sổ gốc (2.000908.000.00.0 0.H56)	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của các cơ quan, tổ chức lưu sổ gốc tại Trung tâm hành chính công tỉnh Thanh	Phí: Không	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; - <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-</i>	- Căn cứ pháp lý - Thành phần, số lượng hồ sơ

		15 giờ. Trong trường hợp yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc được gửi qua bưu điện thì thời hạn được thực hiện ngay sau khi cơ quan, tổ chức nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo dấu bưu điện đến.	Hóa (số 28 Đại lộ Lê Lợi, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa) - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ủy ban nhân dân cấp xã. - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND cấp huyện. Địa chỉ trực tuyến: https://dichvucong.thanhhoa.gov.vn n (toàn trình)		<i>CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực.</i>	
--	--	---	---	--	--	--

2	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận (2.000815.000.00.00.H56)	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực phải được bảo đảm ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ủy ban nhân dân cấp xã - Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND cấp huyện - Tổ chức hành nghề công chứng Địa chỉ trực tuyến: https://dichvucong.thanhhoa.gov.vn (một phần)	Phí: 2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính.	+ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; + <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;</i> + Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; + Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực;	- Căn cứ pháp lý - Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính
---	---	---	--	--	---	---

		thời hạn nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo quy định thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.			+ Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; + Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên.	
3	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp	- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ủy ban nhân dân cấp xã. - Bộ phận tiếp	Phí: 10.000 đồng/trường hợp (trường hợp được tính là một hoặc nhiều chữ ký	+ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng,	- Căn cứ pháp lý - Thành phần hồ sơ

	chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được) (2.000884.000.00.00.H56)	theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	nhận và trả kết quả của Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND cấp huyện. - Tổ chức hành nghề công chứng	trong một giấy tờ, văn bản).	giao dịch; + Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực; + Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; + Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực; + Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí,	
--	--	--	---	-------------------------------------	--	--

					lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài; + Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên.	
4	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch (2.000913.000.00.00.H56)	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực phải được bảo đảm ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả	- Tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ủy ban nhân dân cấp xã. - Tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND cấp huyện	Phí: 30.000đồng/hợp đồng, giao dịch	+ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; + <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;</i> + Thông tư số 01/2020/TT-	- Căn cứ pháp lý -Trình tự thực hiện

		trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.			BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; + Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.	
5	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch (2.000927.000.00.00.H56)	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực phải được bảo đảm ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường	- Tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ủy ban nhân dân cấp xã. - Tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND cấp huyện (nơi Phòng Tư pháp hoặc UBND	Phí: 25.000đồng/hợp đồng, giao dịch	+ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; + <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch,</i>	- Căn cứ pháp lý - Trình tự thực hiện

		hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	cấp xã lưu trữ hợp đồng giao dịch)		<i>quốc tịch, chứng thực;</i> + Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; + Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.	
6	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng giao dịch đã được chứng thực (2.000942.000.00.0 0.H56)	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì	- Tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ủy ban nhân dân cấp xã. - Tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND cấp huyện (nơi Phòng Tư	Phí: 2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của	+ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; + <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch,</i>	- Căn cứ pháp lý - Thành phần, số lượng hồ sơ

		người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	pháp hoặc UBND cấp xã lưu trữ hợp đồng giao dịch) Địa chỉ trực tuyến: https://dichvucong.thanhhoa.gov.vn (một phần)	bản chính.	<i>quốc tịch, chứng thực;</i> + Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; + Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.	
B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN						
1	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật (2.001008.000.00.0.H56)	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ hoặc có thể kéo dài hơn	Tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND cấp huyện	Phí: 10.000 đồng/trường hợp	+ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; + Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày	- Căn cứ pháp lý - Thành phần hồ sơ

		theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo thỏa thuận thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.			09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực; + Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; + Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.	
2	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực	Tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Văn phòng Hội đồng nhân dân và	Phí: 50.000đồng/ hợp đồng, giao dịch	+ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký	- Căn cứ pháp lý - Trình tự thực hiện

	(2.001044.000.00.0 0.H56)	hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực)	UBND cấp huyện		và chứng thực hợp đồng, giao dịch; + Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực; + Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; + Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.	
--	------------------------------	--	----------------	--	---	--

3	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản. (2.001050.000.00.0 0.H56)	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực)	Tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND cấp huyện	Phí: 50.000đồng/văn bản	+ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; + Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, chứng thực; + Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; + Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ	- Căn cứ pháp lý - Trình tự thực hiện
---	---	---	---	--------------------------------	---	---

					trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực. sử dụng phí chứng thực;	
4	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản. (2.001052.000.00.0 0.H56)	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực)	Tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND cấp huyện	Phí: 50.000đồng/văn bản	+ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; + Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực; + Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực	- Căn cứ pháp lý -Trình tự thực hiện

					chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; + Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.	
C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ						
1	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở. (2.001035.000.00.00.H56	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người	Tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ủy ban nhân dân cấp xã.	Phí: 50.000đồng/hợp đồng, giao dịch	+ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; + Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực; + Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi	- Căn cứ pháp lý -Trình tự thực hiện

		yêu cầu chứng thực			tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; + Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.	
2	Chứng thực di chúc (2.001019.000.00.0 0.H56)	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ	Tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ủy ban nhân dân cấp xã.	Phí: 50.000 đồng/di chúc	+ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; + Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;	- Căn cứ pháp lý -Trình tự thực hiện

		phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực			+ Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; + Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.	
3	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản. (2.001016.000.00.00.H56)	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực.	Tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ủy ban nhân dân cấp xã.	Phí: 50.000 đồng/văn bản	+ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; + Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính	- Căn cứ pháp lý -Trình tự thực hiện

		Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực			<i>phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;</i> + Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.	
4	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở. (2.001406.000.00.0 0.H56)	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người	Tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ủy ban nhân dân cấp xã.	Phí: 50.000 đồng/văn bản	+ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; + <i>Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;</i> + Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi	- Căn cứ pháp lý -Trình tự thực hiện

		yêu cầu chứng thực			tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; + Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.	
5	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở. (2.001009.000.00.00.H56)	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ	Tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Ủy ban nhân dân cấp xã.	Phí: 50.000đồng/văn bản	+ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; + Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực;	- Căn cứ pháp lý -Trình tự thực hiện

		phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực			+ Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch; + Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực.	
--	--	---	--	--	--	--

II. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ: Thủ tục hành chính áp dụng chung thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Tư pháp, Tổ chức hành nghề công chứng

- Bãi bỏ 01 TTHC lĩnh vực chứng thực tại Quyết định số 2374/QĐ-UBND ngày 23/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bãi bỏ trong lĩnh vực chứng thực thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Sở Tư pháp tỉnh Thanh Hóa.

STT	Mã hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC
1	2.000843.000.00.00.H56	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực